

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-PT

Ngày 04-01-2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu  
bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 315/2020/TLPT-DS ngày 11/11/2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 297/2020/QĐ-PT ngày 08/12/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số nhà 20, Tổ 26, ấp Bình Thành, P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị R:* Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 65B7, Tổ 6, Khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

**2. Bị đơn:** Bà Lê Thị Lệ H, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số nhà 18D, ấp Bình Thành, P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Văn T - Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Đặng Văn N, sinh năm 1956

3.2. Ông Đặng Hoàng N1, sinh năm 1983

3.3. Ông Đặng Thái P, sinh năm 1985

3.4. Bà Đặng Phương H1, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Số nhà 20, ấp Bình Thành, P, thành phố B, Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn N, ông Đặng Hoàng N1, ông Đặng Thái P, bà Đặng Phương H1:* Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà 20, Tổ 26, ấp Bình Thành, P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông Đào Nhật P1, sinh năm 1991

3.6. Bà Đào Nhật T, sinh năm 1992

3.7. Bà Đào Thị Ngọc H, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: Số nhà 18D, ấp Bình Thành, P, thành phố B, Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đào Nhật P1, bà Đào Nhật T, bà Đào Thị Ngọc H:* Bà Lê Thị Lệ H, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 18D, ấp Bình Thành, P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị R.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị R trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre của ông nội bà là cụ Nguyễn Văn B để lại cho cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị S. Năm 1999, cha mẹ cho vợ chồng bà phần đất này, bà đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.147m<sup>2</sup>. Bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều thửa đất trong đó có thửa 157 diện tích của thửa này là 1.509m<sup>2</sup> phần đất giáp ranh với phần đất của bà Lê Thị Lệ H và các hộ ông Lê Văn D, bà Lê Thị O, ông Nguyễn Văn C và giáp phần đất còn lại của bà.

Các phần ranh đất giáp với thửa 157 đã ổn định, riêng phần giáp ranh đất thửa 154 của bà Lê thị Lệ H thì không ổn định. Giữa thửa 157 do bà quản lý sử dụng và thửa 154 do bà Lê Thị Lệ H quản lý sử dụng có một cái mương, trồng lá, theo nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng thì phần mương này từ xưa đến nay là do gia đình bà quản lý sử dụng trồng lá, hàng năm thu hoạch bán lá trên phần đất này. Phần mương do ông bà ngày xưa đào để dẫn nước vào tưới tiêu trong vườn. Năm 2009, khi xác định ranh với ông Đào Văn N2 bà và ông N2 đã cắm trụ ranh, trụ ranh được hai bên xác định là phần mương ranh nằm hoàn toàn trên thửa 157 của bà, tại thời điểm tách thửa của vợ chồng ông N2 bà có ký hiệp thương ranh một lần với ông N2, hoàn toàn không có ký ranh với bà H.

Năm 2017, bà H làm hàng rào, chặt hết các bụi lá trên mương của bà và trồng trụ kéo kẽm gai hết phần mương của bà. Gia đình bà không đồng ý đã kiện lên Ủy ban nhân dân xã và đã được giải quyết nhiều lần nhưng không thành.

Bà khởi kiện yêu cầu hộ bà Lê Thị Lệ H trả lại cho bà phần đất tranh chấp thuộc thửa số 157, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp Bình Thành, xã P, thành phố B, phần đất này có chiều ngang 1,5m, chiều dài 40m, tổng cộng 60m<sup>2</sup> và yêu cầu bà H bồi thường số tiền 2.000.000 đồng là tiền chặt phá đám lá trên phần mương đang

tranh chấp, bà H làm hàng rào cấm trụ giữa nương là không đúng, yêu cầu bà H tháo dỡ hàng rào kẽm gai trên phần đất đang tranh chấp.

*Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị Lệ H trình bày:*

Phần đất tại thửa 154, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre hiện tại do bà quản lý sử dụng từ năm 2009. Nguồn gốc phần đất này bà được nhận khi ly hôn với ông Đào Văn N2, khi bà ly hôn với ông N2 bà được chia đất 1.000m<sup>2</sup>, phần đất bà được nhận có phần giáp ranh với thửa 157 do bà R quản lý sử dụng.

Năm 2015, bà đăng ký kê khai quyền sử dụng đất được chia trong hôn nhân theo Bản án số: 38/2009/ HNGĐ-ST ngày 07/10/2009 của Tòa án nhân dân thành phố B. Khi đội đo đạc xuống đo để tách quyền sử dụng cho bà thì hộ bà R không ra ký hiệp thương ranh với lý do bà R cho rằng lấn ranh nên không đồng ý ký nhưng sau đó cơ quan thi hành án đã ra thông báo cho những hộ có liên quan đến phần ranh này không có ý kiến thì sẽ cấp sổ đỏ cho bà. Hết thời gian như thông báo do không có ai tranh chấp nên bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi hiệp thương ranh phần đất phần nương này năm 2015 đo đạc để tách thửa thì trụ ranh vẫn còn, trụ ranh giữa nương ranh, bà đã chỉ ranh tách thửa theo hiện trạng là trụ giữa nương và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có ai khiếu nại.

Bà R cho rằng phần nương ranh nằm hoàn toàn trên thửa 157 của bà R là không đúng, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà R vì bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản vẽ năm 2009 kèm theo bản án. Đối với phần đám lá trên phần đất nương tranh chấp là do bà chặt khi cấm trụ ranh vì đây là đất của bà nên bà có quyền thực hiện không đồng ý đối với yêu cầu bồi thường 2.000.000 đồng của bà R.

Theo diện tích bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích trên thực địa quản lý thì phải tính luôn phần đất nương ở vị trí (thửa 154a) xác định theo bản vẽ đo đạc ngày 09/3/2020 diện tích 39,8m<sup>2</sup> thì thửa 154 của bà mới đủ diện tích 1.000m<sup>2</sup> do đó bà H yêu cầu bà R phải giao trả cho bà phần đất 39.8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 154, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng Điều 175 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 105, 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166, 95 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R đối với yêu cầu buộc bà Lê Thị Lệ H giao trả phần đất 60m<sup>2</sup> và yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 2.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Lệ H.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị R giao trả phần diện tích đất 39.8m<sup>2</sup> (154a) thuộc một phần thửa 154 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/7/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị R kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà R giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà M trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do gia đình bà R cho bà sử dụng mấy chục năm nay, khi ông N2 và bà H chia đất thì bà R không có ký hiệp thương ranh. Khi giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đo đạc phần đất tranh chấp nhưng thực tế có 02 phần, một phần của bà R, một phần bà R nhận chuyển nhượng của ông Cao (có giấy chuyển nhượng đất nộp tại phiên tòa) nên diện tích đất của bà R tăng lên, không có việc lấn đất như cấp sơ thẩm nhận định. Do bà H chặt lá của bà R nên mới phát sinh tranh chấp đến nay. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại 60m<sup>2</sup> đất đã lấn và bồi thường cho nguyên đơn 2.000.000 đồng.

Bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà H được cấp đất trên cơ sở bản án hôn nhân và gia đình có hiệu lực, ông N2 chia cho bà H phần đất giáp với bà R, khi giải quyết vụ án hôn nhân bà R có ký hiệp thương ranh với ông N2 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Diện tích đất của bà H chỉ đo có tổng diện tích đúng với diện tích đất được cấp nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng có nhận chuyển nhượng của ông Cao 67m<sup>2</sup> nhưng tổng diện tích đất của bà R tăng 157m<sup>2</sup> nếu trừ ra 67m<sup>2</sup> thì vẫn còn dư hơn 70m<sup>2</sup>. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bà R có ký hiệp thương ranh với ông N2 khi giải quyết vụ án ly hôn giữa ông N2 với bà H. Bà H được nhận phần đất đúng với diện tích mà bà R đã ký hiệp thương ranh, như vậy bà R cho rằng bà không có ký hiệp thương ranh và bà H lấn đất là không có căn cứ. Đồng thời, yêu cầu phản tố của bà H là có căn cứ vì so với phần đất bà được chia theo bản án hôn nhân thì vẫn còn thiếu. Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị R, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai

tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị R; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà R yêu cầu gia đình bị đơn trả lại phần đất có chiều ngang 1,5m và chiều dài 60m, diện tích  $60\text{m}^2$  thuộc một phần thửa 157, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp Bình Thành, xã P, thành phố B và bồi thường 2.000.000 đồng giá trị đám lá bị chặt phá. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố buộc gia đình nguyên đơn trả lại phần đất thuộc thửa 154a có diện tích  $39.8\text{m}^2$ , thuộc một phần thửa 154, tờ bản đồ số 12.

[2] Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000049 ngày 09/7/1999 thì hộ bà Nguyễn Thị R được cấp nhiều phần đất trong đó có thửa 157 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre với diện tích  $1.509\text{m}^2$  và đã quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Trong suốt quá trình tố tụng, bà R cho rằng tại thời điểm tách thửa của vợ chồng ông N2 bà có ký hiệp thương ranh một lần với ông N2, bà không có ký hiệp thương ranh với bà H.

Tuy nhiên, theo hồ sơ do đặc theo yêu cầu của Tòa án ngày 06/10/2009 được kèm theo Bản án Bản án số 38/2009/HNGĐ-ST ngày 07/10/2009 của Tòa án nhân dân thành phố B thể hiện đường ranh giữa thửa 157 của bà R và thửa 154 của ông N2 là đường ranh địa chính. Tức là đường ranh giữa hai thửa đất 157 và 154 không thay đổi từ năm 2003 khi cấp cho hộ ông Đào Văn N2 đến khi tách thửa cấp cho bà H vào năm 2016. Đồng thời, căn cứ vào các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R, ông N2 thì đường ranh giữa hai thửa đất là đường tương đối thẳng, trong khi đó đường ranh do bà R chỉ là đường gấp khúc là không phù hợp. Ngoài ra, diện tích theo chỉ ranh của bà R là  $1.723,9\text{m}^2$  tăng  $214,9\text{m}^2$  ( $1.723,9\text{m}^2/1.509\text{m}^2$ ), trong khi đó diện tích đất do bà H chỉ ranh giảm  $55,6\text{m}^2$  ( $944,4\text{m}^2/1.000\text{m}^2$ ).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà R nộp giấy chuyển nhượng đất đề ngày 25/9/2008 và cho rằng tại cấp sơ thẩm bà R chỉ ranh đo đạc nhưng chưa thể hiện rõ phần diện tích bà đã nhận chuyển nhượng từ ông Cao, diện tích tăng thêm là diện tích bà nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, tổng diện tích đất bà R tăng lên là  $214,9\text{m}^2$  trong khi đó theo trình bày của nguyên đơn thì phần diện tích chuyển nhượng chỉ có  $67,2\text{m}^2$  nên lời trình bày của nguyên đơn là không phù hợp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà R là không có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bà H:

Tại thời điểm chính quyền địa phương xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, gia đình bà R không có khiếu nại, không thực hiện quyền của người sử dụng đất việc xác định ranh tại thời điểm bà H yêu cầu thi hành Bản án số: 38/2009/ HNGĐ-ST ngày 07/10/2009. Bà R thừa nhận tại thời điểm bà H và ông N2 tranh chấp bà có ký tên hiệp thương ranh nhưng là chỉ để xác định ranh cho hai người chia tài sản vợ chồng hoàn toàn không có việc giao phần diện tích nương này cho bà H. Tuy nhiên, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở bản án hôn nhân và gia đình có hiệu lực pháp luật, bản vẽ kèm theo bản án có sự hiệp thương của bà R với ông N2. Đồng thời, theo kết quả đo đạc thực tế thì phần đất có diện tích  $39.8\text{m}^2$  nằm hoàn toàn trên thửa 154 do bà H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, bà R đang quản lý, sử dụng phần

đất mà bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải có nghĩa vụ giao trả cho bà H. Do đó, yêu cầu phản tố của bà H là có căn cứ, buộc hộ bà Nguyễn Thị R giao trả diện tích 39.8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 154 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho bà Lê Thị Lê H.

[4] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền là 2.000.000 đồng:

Do phần đất tranh chấp bà R yêu cầu không được chấp nhận, đồng thời yêu cầu phản tố của bà H là có căn cứ, được chấp nhận nên yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền của bà R là không phù hợp, bởi lẽ phần đất tranh chấp không phải là của bà R. Đồng thời, bà R cũng không cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh cho cho thiệt hại của mình mà chỉ ước lượng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bồi thường của bà theo qui định tại khoản Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bà R không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị R là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị R;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 175 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 105, 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166, 95 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R về việc buộc bà Lê Thị Lê H giao trả phần đất 60m<sup>2</sup> thuộc thửa 157, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp Bình Thành, xã P, thành phố B và yêu cầu buộc bà Lê Thị Lê H bồi thường thiệt hại số tiền 2.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Lê H.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị R giao trả cho bà Lê Thị Lê H phần đất có diện tích 39.8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 154, kí hiệu là thửa 154a, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng 2.655.000 đồng bà Nguyễn Thị R phải chịu theo quy định và đã quyết toán xong.

Chi phí đo đạc lại theo yêu cầu của bà Lê Thị Lệ H số tiền 1.853.000 đồng bà H phải chịu theo quy định và đã quyết toán xong.

#### 4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị R được miễn án phí theo qui định.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị R theo biên lai 0011496 ngày 10/10/2017 số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố B.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Lê Thị Lệ H theo các biên lai 0008425 ngày 04/12/2019 số tiền 995.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**